

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Tờ trình số 1623/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	1,76
2	Đất an ninh	1	0,40
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
4	Đất cụm công nghiệp	2	85,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	4	22,69
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18	17,20
7	Đất phát triển hạ tầng	69	414,54
	- Đất cơ sở văn hoá	3	3,75
	- Đất cơ sở y tế	1	2,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	27	23,94
	- Đất giao thông	27	365,13
	- Đất thủy lợi	2	10,34
	- Đất công trình năng lượng	7	7,36
	- Đất chợ	2	1,37
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60
10	Đất ở tại nông thôn	9	482,80
11	Đất ở tại đô thị	10	55,90
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	1,90
14	Đất cơ sở tôn giáo	38	28,31
15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	3,00
16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,00
17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,28
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,06
	Tổng cộng	177	1.686,93

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 01; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Trảng Bom được Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom ký xác nhận ngày 26 tháng 12 năm 2018).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân là 209,0 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn là 40 ha;
- Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi là 60 ha;

- Chuyển mục đích từ lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 30 ha;

- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 10 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh là 07 ha;

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép) 60 ha;

- Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất ở 2 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	3	1,76	0,39
2	Đất an ninh	1	0,40	0,40
3	Đất khu công nghiệp	6	535,79	457,07
4	Đất cụm công nghiệp	2	85,00	85,00
5	Đất phát triển hạ tầng	46	393,73	387,20
	- Đất cơ sở văn hoá	1	2,00	2,00
	- Đất cơ sở y tế	1	2,65	0,65
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	13	12,47	11,74
	- Đất giao thông	22	361,88	359,76
	- Đất thủy lợi	2	10,34	10,34
	- Đất công trình năng lượng	6	3,89	2,21
	- Đất chợ	1	0,50	0,50
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70	3,70
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	28,60
8	Đất ở tại nông thôn	8	482,72	415,83
9	Đất ở tại đô thị	4	26,75	26,75
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	0,59	0,59
11	Đất cơ sở tôn giáo	30	18,94	18,73
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	3,00	3,00
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,21	0,21
14	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,06	0,06
	Tổng cộng	111	1.581,25	1.427,53

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:
				Đất trồng lúa (ha)
1	Đất khu công nghiệp	2	481,36	26,50
2	Đất phát triển hạ tầng	8	315,51	3,36
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	4	9,81	2,03
	- Đất giao thông	2	304,40	1,05
	- Đất công trình năng lượng	2	1,30	0,28
3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1	3,70	0,05
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	28,60	5,30
5	Đất ở tại nông thôn	6	382,25	53,86
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	5,00	0,82
	Tổng cộng	19	1.216,42	89,89

5. Dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)
1	Đất quốc phòng	2	0,30
2	Đất cụm công nghiệp	1	50,00
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4	1,62
4	Đất phát triển hạ tầng	7	21,48
	- Đất cơ sở y tế	1	0,30
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	1,87
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	0,20
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,01
	- Đất giao thông	1	19,10
5	Đất ở tại nông thôn	3	56,30
6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,19
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,25
	Tổng cộng	23	130,14

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 02 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	24.430,54

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	1.330,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>549,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.322,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.074,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,52
1.6	Đất rừng sản xuất	1.180,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	957,54
1.8	Đất nông nghiệp khác	549,54
2	Đất phi nông nghiệp	8.110,64
2.1	Đất quốc phòng	59,74
2.2	Đất an ninh	7,86
2.3	Đất khu công nghiệp	1.717,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	138,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	97,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	506,23
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.827,48
	- Đất cơ sở văn hoá	18,50
	- Đất cơ sở y tế	9,34
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	155,32
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	141,09
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,86
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48,32
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.123,38
2.11	Đất ở tại đô thị	195,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,12
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	73,64
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	84,96
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	65,46
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,94
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	45,80
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	245,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	848,15

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1.246,27

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	88,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	12,88
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	75,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	259,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	641,15
1.4	Đất rừng sản xuất	206,01
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	50,91
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	181,26
2.1	Đất quốc phòng	0,01
2.2	Đất khu công nghiệp	28,08
2.3	Đất cụm công nghiệp	0,02
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,79
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,56
2.6	Đất phát triển hạ tầng	78,21
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	8,12
	- Đất cơ sở y tế	1,30
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6,49
	- Đất giao thông	59,39
	- Đất thủy lợi	0,59
	- Đất công trình năng lượng	0,05
	- Đất chợ	2,27
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,49
2.8	Đất ở tại nông thôn	52,33
2.9	Đất ở tại đô thị	6,08
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,47
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	0,34
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,21
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,08
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,56
	Tổng	1.427,53

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.317,32
1.1	Đất trồng lúa	97,69

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	12,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	183,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	715,32
1.4	Đất rừng sản xuất	267,05
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	53,42
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,32
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	33,05
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	13,05
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	31,14

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đề báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm lập

kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 4683/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018

của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
A. Các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018			
1. Đất quốc phòng			
1	Trung đội dân quân thường trực KCN Bàu Xéo	Sông Trầu	0,10
2	Mở rộng trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	TT.Trảng Bom	1,51
3	Trung đội dân quân thường trực KCN Sông Mây - Hồ Nai	Bắc Sơn	0,15
2. Đất an ninh			
4	Đồn Công an KCN Bàu Xéo	Sông Trầu	0,40
3. Đất khu công nghiệp			
5	KCN Sông Mây giai đoạn 1	Hố Nai 3, Bắc Sơn	43,00
6	KCN Sông Mây giai đoạn 2	Hố Nai 3, Bắc Sơn	165,40
7	KCN Bàu Xéo (Đợt 1)	Sông Trầu, Tây Hòa, Đồi 61	20,00
8	KCN Bàu Xéo (Đợt 2)	Các xã	34,43
9	KCN Hồ Nai (đợt 1)	Hố Nai 3, Bắc Sơn	218,50
10	KCN Hồ Nai (đợt 2)	Hố Nai 3, Bắc Sơn	54,46
4. Đất cụm công nghiệp			
11	Cụm CN Đồi 61	Xã Đồi 61	50,00
12	Cụm công nghiệp Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	35,00
13	Xưởng SX và dán Veneer	Hố Nai 3	0,35
14	Nhà máy sản xuất phân bón vi lượng	Hố Nai 3	0,20
5. Đất thương mại dịch vụ			
15	Điểm du lịch thác Đá Hàn (khu 1)	Sông Trầu	19,80
6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh			
16	Kho chứa sắt thép	Hưng Thịnh	1,10
17	Kho chứa hàng	Bình Minh	1,12
18	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (1)	Hố Nai 3	0,19
19	Kho chứa gỗ thành phẩm có nguồn gốc hợp pháp (2)	Hố Nai 3	1,10
20	Điểm giết mổ tập trung	Bình Minh	2,48
21	Kho chứa gỗ thành phẩm và gỗ dân dụng	Hố Nai 3	0,45
22	Kho chứa nguyên liệu gỗ	Hố Nai 3	0,74
23	Kho và sân phơi phục vụ sản xuất	Cây Gáo	4,11
24	Kho chứa hàng	Hố Nai 3	0,74

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
25	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Nguyễn Văn quý)	Cây Gáo	0,20
26	Kho chứa hàng nông sản	Bình Minh	0,97
27	Kho chứa gỗ thành phẩm (Dương vũ Đan Vy)	Hố Nai 3	0,69
28	Kho chứa hàng gỗ thành phẩm, buôn bán hàng mộc (DNTN Phương Sinh)	Hố Nai 3	0,71
29	Xưởng cắt xén giấy từ giấy carton thành phẩm (Trần Kim chung)	Sông Trầu	0,28
	7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
30	Mô sét áp 4 Sông Trầu - (TB.S1-2)	Sông Trầu	5,00
	8. Đất phát triển hạ tầng		
	8.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
31	Trung tâm văn hóa và tổ chức sự kiện	TT.Trảng Bom	2,00
32	Công viên văn hóa Hùng Vương	TT.Trảng Bom	1,10
33	Trung tâm VH-TT, học tập cộng đồng xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	0,65
	8.2. Đất cơ sở y tế		
34	Trung tâm y tế huyện Trảng Bom	TT.Trảng Bom	2,65
	8.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
35	Trường TH Nam Cao và đường vào	Trung Hòa	0,83
36	Đường giao thông vào trường và trường MN Bình Minh	Hố Nai 3	0,50
37	Trường MN Giang Điền	Giang Điền	0,30
38	Trường Mầm non Tuổi Thần Tiên	Bắc Sơn	0,18
39	Trường tiểu học, trung học cơ sở Bắc Sơn	Bắc Sơn	1,60
40	Trường TH Lasan	Bắc Sơn	1,98
41	Trường Tiểu học Kim Đồng	Bình Minh	0,12
42	Trường Mẫu giáo Sao Mai	Đông Hòa	0,32
43	Trường dạy nghề Đinh Tiên Hoàng	Hố Nai 3	6,56
44	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền (mở rộng)	Hưng Thịnh	0,66
45	Trường TH Nguyễn Trãi (mở rộng)	Hưng Thịnh	0,34
46	Trường MN Ánh Dương (mở rộng)	Xã Đồi 61	0,70
47	Trường Mn An Viễn	An Viễn	0,05
48	Trường MN Phú Sơn	Bắc Sơn	0,25
49	Trường TH Trần Phú	Hố Nai 3	0,70
50	Trường Mẫu Giáo Hoa Lan	Sông Trầu	0,29
51	Mở rộng trường TH Nguyễn Khuyến	Trung Hòa	0,25
52	Trường MN Sông Mây (mở rộng)	Bắc Sơn	0,15
53	Trường TH Lý Thường Kiệt (mở rộng)	Hố Nai 3	0,20
54	Trường TH An Bình (mở rộng)	Trung Hòa	0,82
55	Trường TH liên xã Đông Hòa - Trung Hòa	Trung Hòa	0,90
56	Trường TH-THCS-THPT Trịnh Hoài Đức	Quảng Tiến	0,24
57	Mở rộng trường TH Phan hiệu Phú Sơn	Bắc Sơn	0,30

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
58	Trường cấp THCS phía Bắc thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	1,30
	8.4. Đất giao thông		
59	Đường nội bộ khu tái định cư 1,45 ha	TT.Trảng Bom	0,46
60	Đường Lê Hồng Phong	TT.Trảng Bom	1,78
61	Tổng kho trung chuyển miền Đông	Các xã	300,55
62	Dự án đường sắt đôi Trảng Bom - Hòa Hưng (bao gồm ga Trảng Bom mới)	Bình Minh, Quảng Tiến	30,05
63	Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,50
64	Đường Lê Lai (đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,50
65	Đường 29/4 (đoạn trước NT cao su)	TT.Trảng Bom	0,40
66	Đường Đinh Quang Ân	TT.Trảng Bom	0,38
67	Đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom	Cây Gáo	1,25
68	Ga Trảng Bom (mở rộng)	Quảng Tiến	0,19
69	Đường Lê Quang Định	TT.Trảng Bom	0,21
70	Đường Nguyễn Hữu Cảnh từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo	TT.Trảng Bom	0,73
71	Đường 30/4 (đoạn từ đường 3/2 đến đường Nam Kỳ Khởi nghĩa)	TT.Trảng Bom	1,30
72	Đường Nguyễn Huệ (đoạn Nguyễn Tri Phương đến QL1A)	TT.Trảng Bom	1,09
73	Đường D6	TT.Trảng Bom	0,40
74	Đường N1	TT.Trảng Bom	0,60
75	Đường D6 nối dài đoạn từ đường Lý Nam Đế đến hết tuyến (giáp sân Golf)	TT.Trảng Bom	1,10
76	Đường Lương Thế Vinh	TT.Trảng Bom	0,30
77	Đường 3/2 (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh)	TT.Trảng Bom	0,50
78	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Hoàng)	TT.Trảng Bom	0,60
79	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng Hoàng đến QL 1A)	TT.Trảng Bom	0,55
80	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương)	TT.Trảng Bom	0,80
81	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	TT.Trảng Bom	9,05
	8.5. Đất thủy lợi		
82	Tuyến mương thoát nước từ KP4 đến Suối Đá	TT.Trảng Bom	0,44
83	Hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	Các xã	9,90
	8.6. Đất công trình năng lượng		
84	Đường dây 220KV Sông Mây - Tam Phước	Bình Minh	0,07
85	Đường dây 110kV Định Quán 2 - Vĩnh An	Thanh Bình	0,67
86	Trạm biến áp 110kV và đường dây đầu nối	Giang Điền	3,47
87	Đường dây 500kV Vĩnh Tân nhánh rẽ Sông Mây - Tân Uyên	Các xã	0,67
88	Đường dây 500kV Sông Mây - Tân Uyên	Bắc Sơn	1,81

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
89	Cải tạo tăng công suất tải đường dây 110kV từ TBA 500kV Sông Máy - TBA 110kV Bắc Sơn (đoạn số 1) và từ TBA 110 Bắc Sơn - TBA 110kV Tân Hòa	Bắc Sơn	0,03
	8.7. Đất chợ		
90	Chợ đồi 61	Xã Đồi 61	0,50
91	Chợ An Viễn	An Viễn	0,87
	9. Đất có di tích lịch sử văn hóa		
92	Khu di tích lịch sử UI (mở rộng)	Thanh Bình	3,70
	10. Đất bãi thải, xử lý rác thải		
93	Khu xử lý chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt (giai đoạn 3)	Sông Thao, Tây Hòa	28,60
	11. Đất ở		
94	Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cảnh	TT.Trảng Bom	1,45
95	Khu tái định cư	TT.Trảng Bom	5,00
96	Quỹ đất tạo vốn đầu tư dự án Xây dựng trụ sở UBND thị trấn Trảng Bom, UBND xã Bắc Sơn, đường Nguyễn Tri Phương và đường Nguyễn Trãi, theo hình thức đối tác công tư, loại hợp đồng BT	TT.Trảng Bom	8,50
97	Khu dân cư Lê Hương Sơn	TT.Trảng Bom	7,00
98	Trung tâm dịch vụ và khu nhà ở công nhân phục vụ KCN Sông Máy, Hố Nai	Hố Nai 3	72,00
99	Khu dân cư nhà ở xã hội (điều chỉnh từ Cụm CN Hưng Thuận sang)	Hố Nai 3	40,03
100	Khu dân cư mật độ thấp (Công ty CP DL Giang Điền)	Các xã	50,00
101	Khu dân cư Hưng Thuận 2	TT.Trảng Bom	9,80
102	Khu dân cư	TT.Trảng Bom	21,32
103	Khu dân cư mật độ thấp	Sông Trầu	97,99
104	Khu dân cư (công ty Tân Đông Dương)	Hố Nai 3	2,48
105	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	Giang Điền	97,00
106	Khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu B)	Giang Điền	105,00
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
107	Trụ sở UBND xã Đông Hòa	Đông Hòa	0,40
108	Trụ sở UBND xã Bắc Sơn	Bắc Sơn	0,50
109	Trụ sở UBND thị trấn	TT.Trảng Bom	0,35
110	Trụ sở công an xã Trung Hòa	Trung Hòa	0,06
111	Trụ sở công an xã Giang Điền	Giang Điền	0,14
112	Trụ sở Ban Quản lý Dự án huyện	TT.Trảng Bom	0,10
113	Trụ sở công an xã Bình Minh	Bình Minh	0,20
114	Trụ sở công an xã Hố Nai 3	Hố Nai 3	0,15
	13. Đất cơ sở tôn giáo		
115	Chùa Phổ Hiền	An Viễn	0,50
116	Giáo xứ Trà Cỏ	Bình Minh	1,17
117	Cộng đoàn Dòng dòng công	Giang Điền	0,48

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
118	Nhà giáo lý (GX Bùi Chu)	Bắc Sơn	1,33
119	Chùa Phò Quang	Cây Gáo	0,05
120	Nhà nguyện Sông Mây	Bình Minh	2,26
121	Giáo xứ Lợi hà (Vị trí mới)	Thanh Bình	1,86
122	Tu xá thánh Phanxico	Thanh Bình	0,55
123	Đan Viện Đa Minh	Hố Nai 3	1,20
124	Chùa Long Hưng	Hưng Thịnh	1,00
	14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
125	Mở rộng nghĩa địa	Bàu Hàm	3,00
	15. Đất sinh hoạt cộng đồng		
126	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc khu phố 4	TT.Trảng Bom	0,10
127	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc Tân Phát	Xã Đồi 61	0,07
128	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Hòa Bình	Đông Hòa	0,04
129	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Quảng Đà	Đông Hòa	0,07
	16. Đất cơ sở tín ngưỡng		
130	Miếu Thần Hoàng	Tây Hòa	0,06
	17. Các công trình đấu giá		
131	Khu đất đấu giá	TT.Trảng Bom	2,15
132	Đất sản xuất kinh doanh (Khu đất Công ty Minh Huệ)	TT.Trảng Bom	1,08
133	Khu dân cư (công ty Xuân thủy cũ)	TT.Trảng Bom	1,30
134	Khu dân cư theo quy hoạch	TT.Trảng Bom	1,20
135	Đấu giá đất ở	TT.Trảng Bom	0,02
136	Trụ sở, cửa hàng trưng bày và sân bãi	Bàu Hàm	0,14
137	Điều chỉnh đất sản xuất kinh doanh sang đất ở	Trung Hòa	0,08
138	Đấu giá bến xe thị trấn	TT.Trảng Bom	0,31
	B. Các dự án đăng ký mới trong năm 2019		
	*Các dự án phù hợp quy hoạch sử dụng đất		
	1. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
139	Trạm chiếc nạp gas Long Hải	Hố Nai 3	0,69
	2. Đất phát triển hạ tầng		
	2.1. Đất giáo dục		
140	Trường CD nghề Hòa Bình (nâng cấp từ trường TC nghề)	Hố Nai 3	2,51
141	Trường tiểu học Sông Mây	Bắc Sơn	1,72
142	Mở rộng trường tiểu học thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	0,17
	2.2. Đất giao thông		
143	Đường U1 Tân Thành đi xã Sông Thao	Thanh Bình	5,70
144	Đường Hà Huy Tập	TT.Trảng Bom	0,45
145	Đường Cách mạng tháng 8 (Đoạn từ Trương Văn Bang đến Lê Hồng Phong)	TT.Trảng Bom	1,84

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
146	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo	Các xã	3,85
	2.3. Đất công trình năng lượng		
147	Đường điện 500 KV Long Thành rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ	Các xã	0,64
	3. Đất ở		
148	Khu dân cư Tân Thịnh	Xã Đồi 61	18,22
	4. Đất cơ sở tôn giáo		
149	Chùa Liên Phước	Xã Đồi 61	0,37
150	Cộng đoàn Mến thánh giá Phú Sơn	Bắc Sơn	1,00
151	Giáo Xứ Mân Côi	Hung Thịnh	0,39
152	Công đoàn LaSan Phú Sơn	Bắc Sơn	0,47
153	Nhà dòng Phú Sơn Vĩnh Sơn 2	Bắc Sơn	3,17
154	Giáo xứ Bầu Hàm	Bầu Hàm	0,19
155	Giáo xứ Tân Hương	Bình Minh	0,11
156	Dòng Mến Thánh Giá Tân Lập	Đông Hòa	0,16
157	Cộng đoàn Tâm Hoà trực thuộc Dòng mến thánh giá Thủ Đức	Đông Hòa	0,49
158	Tu Đoàn tình thương	Đông Hòa	0,99
159	Tòa Giám Mục Xuân Lộc	Đông Hòa	1,14
160	Nhà thờ giáo xứ Ngô Xá (Giáo xứ Ngô Xá)	Hố Nai 3	0,49
161	Dòng Mến Thánh Giá Tân Lập	Hung Thịnh	0,16
162	Tu Viện Đa Minh Thái Bình	Tây Hòa	0,28
163	Giáo Xứ Hiền Linh (nay là Giáo xứ Cây Gáo)	Thanh Bình	1,13
164	Cộng Đoàn La San Tình Thương Lợi Hà	Thanh Bình	0,57
165	Mến thánh giá Gò Vấp	Trung Hòa	0,14
166	Viên Giác Thiên Tự	Giang Điền	1,75
167	Chùa Pháp Lạc	Giang Điền	0,30
168	Tu viện Toàn Giác	Giang Điền	1,16
169	Tịnh xá Ngọc Tâm	Sông Trầu	1,16
170	Chùa Phật Đạo	Trung Hòa	0,34
171	Chùa Đà La Ni	TT.Trảng Bom	0,38
172	Chùa Phước Huệ	TT.Trảng Bom	0,08
173	Tịnh Xá Ngọc Nhãn	TT.Trảng Bom	0,38
174	Chùa Từ Quang	TT.Trảng Bom	0,08
175	Giáo xứ Xuân An (Giáo họ Vô Nhiễm)	An Viễn	0,92
176	Giáo họ Martino (Giáo xứ Giang Điền)	Giang Điền	0,11
	*Các dự án chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất		
	1. Công trình đấu giá		
177	Khu đất đấu giá	Bình Minh	0,60
	C. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2019		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	40,00

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	<i>Trong đó: từ đất lúa chuyển sang đất ở</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>7,00</i>
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác trong vùng phát triển chăn nuôi của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	60,00
	<i>Trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>11,00</i>
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa 1 vụ, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	30,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>10,00</i>
4	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	10,00
	<i>Trong đó, chuyển từ đất trồng lúa</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>5,00</i>
5	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	7,00
	<i>Trong đó: chuyển từ đất trồng lúa</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>1,00</i>
6	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm trong trường hợp không phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	60,00
7	Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất ở	Các xã, thị trấn	2,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm theo Quyết định số 4683/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018

của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch
	1. Đất quốc phòng		
1	Ban Chỉ huy Quân sự, Công an xã	Sông Trầu	0,20
2	Ban chỉ huy quân sự thị trấn Trảng Bom	TT.Trảng Bom	0,10
	2. Đất cụm công nghiệp		
3	Cụm Công nghiệp An Viễn	An Viễn	50,00
	3. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh		
4	Xưởng gia công cơ khí	Hố Nai 3	0,02
5	Kho chứa hàng	Quảng Tiến	0,20
6	Cơ sở giết mổ tập trung ấp 6	Sông Trầu	1,30
7	Kho chứa hàng hóa tại xã Sông Trầu (Công ty TNHH Thảo Thành Phát)	Sông Trầu	0,10
	4. Đất phát triển hạ tầng		
	4.1. Đất cơ sở y tế		
8	Phòng khám đa khoa khu vực	Hưng Thịnh	0,30
	4.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
9	Trường MN Bắc Sơn	Bắc Sơn	1,50
10	Mở rộng trường MN Giang Điền	Giang Điền	0,07
11	Trường MN Bình Minh (Khu vực Lộ Đức)	Hố Nai 3	0,30
	4.3. Đất cơ sở thể dục - thể thao		
12	Sân thể thao ấp 2	Sông Trầu	0,20
	4.4. Đất giao thông		
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành	An Viễn	19,10
	4.5. Đất khoa học công nghệ		
14	Giếng khoan số hiệu NB23A, NB23B	Tây Hòa	0,01
	5. Đất ở		
15	Khu dân cư theo mật độ thấp 19 ha (Long Điền)	Giang Điền	19,00
16	Khu dân cư theo QH 23,5 ha (Long Điền)	Xã Đồi 61	23,50
17	Khu nhà ở công nhân cho thuê (3 khu)	Bắc Sơn	13,80
	6. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
18	Trạm bảo vệ thực vật	TT.Trảng Bom	0,10
19	Trạm Khuyến Nông	TT.Trảng Bom	0,09
	7. Đất sinh hoạt cộng đồng		
20	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thuận Trường	Sông Thao	0,05
21	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thuận An	Sông Thao	0,05
22	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Sông Trầu	0,10
23	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Sông Trầu	0,05